UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TH&THCS TÂN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/QĐ-THCSTT

Tân Thành, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán các khoản thu - chi năm học 2023 - 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết toán các khoản thu - chi năm học 2023-2024 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán các khoản thu - chi năm học 2023-2024 của trường Tiểu học và THCS Tân Thành *(Có biểu đính kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN THÀNH

Phan Quang Tuấn

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC & THCS TÂN THÀNH

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU-CHI NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-TrTH&THCS ngày 20/6/2024 của trường Tiểu học & THCS Tân Thành)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí (nếu có)**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu…..	92.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	84.125.000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	84.125.000			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	84.125.000			
1.6	Số chi trong năm	0			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			
	- Chi khác	0			
1.7	Số chi cuối năm	84.125.000			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	300.000			
	Phí …				
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**	-			
2.1	***Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính***				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
2.1.2	Mức thu: 180.000đ/tháng	180.000			
2.1.3	Tổng số thu trong năm	692.900.000			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	692.900.000			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	692.900.000			
2.1.6	Số chi trong năm	692.900.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	505.817.000			

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	148.450.000			
	- Chi phúc lợi	24.775.000			
	- Nộp thuế	13.858.000			
2.1.7	Số dư cuối năm	-			
2.2	***Học thêm***				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
2.2.2	Mức thu: 576.000đ/tháng	576.000			
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1.755.072.000			
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.755.072.000			
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.755.072.000			
2.2.6	Số chi trong năm	1.755.072.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.203.978.400			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	154.798.300			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	257.995.700			
	- Chi phúc lợi	103.198.200			
	- Chi khác:.....	35.101.400			
2.2.7	Số dư cuối năm	-			
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	-			
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú…..**(*Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	-			
4.1	***Trông giữ xe đạp***				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	101.645.000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.645.000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	101.645.000			
4.1.6	Số chi trong năm	101.645.000			
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe	71.081.500			
	- Chi nộp thuế	11.164.500			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19.399.000			
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	-			
4.2	***Chăm sóc bán trú***				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/tháng	120.000			

4.2.3	Tổng số thu trong năm	127.420.000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	127.420.000			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	127.420.000			
4.2.6	Số chi trong năm	127.420.000			
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn	95.776.200			
	- Chi nộp thuế	2.548.400			
	- Chi công tác quản lý	29.095.400			
	- Chi khác:.....				
4.2.7	Số dư cuối năm	-			
4.3	***2 buổi/ngày***				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
4.3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30.000			
4.3.3	Tổng số thu trong năm	132.705.000			
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.705.000			
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	132.705.000			
4.3.6	Số chi trong năm	132.705.000			
	Trong đó: - Chi tiền điện, nước, CSVC	132.705.000			
	- Chi khác:.....				
4.3.7	Số dư cuối năm	-			
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học....***(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	-			
5.1	***Học kỹ năng sống***				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.1.2	Mức thu: 48.000đ/tháng	48.000			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	175.200.000			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	175.200.000			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	175.200.000			
5.1.6	Số chi trong năm	175.200.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	140.160.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.760.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	17.005.900			
	- Chi phúc lợi	8.573.300			
	- Chi khác: nộp thuế	700.800			
5.1.7	Số dư cuối năm	-			
5.2	***Học tiếng anh tự chọn***				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.2.2	Mức thu: 80.000đ/tháng				

5.2.3	Tổng số thu trong năm	172.240.000			
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	172.240.000			
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	172.240.000			
5.2.6	Số chi trong năm	172.240.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	137.792.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.612.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16.719.000			
	- Chi phúc lợi	8.428.100			
	- Chi khác: Nộp thuế	688.900			
5.2.7	Số dư cuối năm	-			
5.3	***Học tiếng anh yếu tố nước ngoài***				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.3.2	Mức thu: 160.000đ/tháng	160.000			
5.3.3	Tổng số thu trong năm	571.320.000			
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	571.320.000			
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	571.320.000			
5.3.6	Số chi trong năm	571.320.000			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	485.622.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	28.108.200			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	55.875.900			
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: Nộp thuế	1.713.900			
5.3.7	Số dư cuối năm	-			
6	**Thu hộ, chi hộ, các khoản khác: Tiền ăn,gas, trang thiết bị bán trú, học phẩm, điện nước - vệ sinh**				
6.1	**Tiền ăn**				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu: 28.000đ/ngày				
6.1.3	Tổng thu	554.120.000			
6.1.4	Đã chi	554.120.000			
6.1.5	Dư	0			
6.2	**Trang thiết bị bán trú**				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu: 200.000đ/năm khối 1,2; 150.000đ/năm các khối còn lại				
6.2.3	Tổng thu	24.550.000			

6.2.4	Đã chi	24.550.000			
6.2.5	Dư	0			
6.3	**Tiền nước uống học sinh**				
6.3.1	Số học sinh	992			
6.3.2	Mức thu: 10.000đ/học sinh/tháng	10.000			
6.3.3	Tổng thu	86.385.000			
6.3.4	Đã chi	86.385.000			
6.3.5	Dư	0			
6.4	**Tiền quỹ vòng tay bè bạn**				
6.4.1	Số học sinh	992			
6.4.2	Mức thu: 45.000đ/học sinh/năm	35.000			
6.4.3	Tổng thu	33.622.500			
6.4.4	Đã chi	33.622.500			
6.4.5	Dư	0			
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	**Nguồn viện trợ**	-			
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	-			
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tân Thành, ngày 20 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đồng Thị Luyến

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN THÀNH

Phan Quang Tuấn

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC & THCS TÂN THÀNH

Biểu mẫu 6.5

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2023-2024

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí (nếu có)**		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1.2	Mức thu…..	92.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	84.125.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	84.125.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	84.125.000	
1.6	Số chi trong năm	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
	- Chi khác	0	
1.7	Số chi cuối năm	84.125.000	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	300.000	
	Phí …		
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)**	-	
2.1	***Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính***		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu: 180.000đ/tháng	180.000	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	692.900.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	692.900.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	692.900.000	
2.1.6	Số chi trong năm	692.900.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	505.817.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	148.450.000	
	- Chi phúc lợi	24.775.000	
	- Nộp thuế	13.858.000	
2.1.7	Số dư cuối năm	-	
2.2	***Học thêm***		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.2.2	Mức thu: 576.000đ/tháng	576.000	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1.755.072.000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.755.072.000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1.755.072.000	
2.2.6	Số chi trong năm	1.755.072.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.203.978.400	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	154.798.300	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	257.995.700	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi phúc lợi	103.198.200	
	- Chi khác:.....	35.101.400	
2.2.7	Số dư cuối năm	-	
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	-	
3.1	**.....**		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -.....		
	-.....		
	-.....		
	-.....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
	.....		
4	*thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	-	
4.1	***Trông giữ xe đạp***		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	101.645.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.645.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	101.645.000	
4.1.6	Số chi trong năm	101.645.000	
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe	71.081.500	
	- Chi nộp thuế	11.164.500	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19.399.000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	-	
4.2	***Chăm sóc bán trú***		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/tháng	120.000	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	127.420.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	127.420.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	127.420.000	
4.2.6	Số chi trong năm	127.420.000	
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn	95.776.200	
	- Chi nộp thuế	2.548.400	
	- Chi công tác quản lý	29.095.400	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	-	
4.3	***2 buổi/ngày***		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30.000	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	132.705.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.705.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	132.705.000	
4.3.6	Số chi trong năm	132.705.000	
	Trong đó: - Chi tiền điện, nước, CSVC	132.705.000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.3.7	Số dư cuối năm	-	
5	**yếu tố người nước ngoài, Tin học....***(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực*	-	
5.1	***Học kỹ năng sống***		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.1.2	Mức thu: 48.000đ/tháng	48.000	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	175.200.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	175.200.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	175.200.000	
5.1.6	Số chi trong năm	175.200.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	140.160.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.760.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	17.005.900	
	- Chi phúc lợi	8.573.300	
	- Chi khác: nộp thuế	700.800	
5.1.7	Số dư cuối năm	-	
5.2	***Học tiếng anh tự chọn***		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2.2	Mức thu: 80.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	172.240.000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	172.240.000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	172.240.000	
5.2.6	Số chi trong năm	172.240.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	137.792.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8.612.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16.719.000	
	- Chi phúc lợi	8.428.100	
	- Chi khác: Nộp thuế	688.900	
5.2.7	Số dư cuối năm	-	
5.3	***Học tiếng anh yêu tô nước ngoài***		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.3.2	Mức thu: 160.000đ/tháng	160.000	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	571.320.000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	571.320.000	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	571.320.000	
5.3.6	Số chi trong năm	571.320.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	485.622.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	28.108.200	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	55.875.900	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: Nộp thuế	1.713.900	
5.3.7	Số dư cuối năm	-	
6	**Thu hộ, chi hộ, các khoản khác: Tiền ăn,gas, trang thiết bị bán trú, học phẩm, điện nước - vệ sinh**		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
6.1	**Tiền ăn**		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu: 28.000đ/ngày		
6.1.3	Tổng thu	554.120.000	
6.1.4	Đã chi	554.120.000	
6.1.5	Dư	0	
6.2	**Trang thiết bị bán trú**		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu: 200.000đ/năm khối 1,2; 150.000đ/năm các khối còn lại		
6.2.3	Tổng thu	24.550.000	
6.2.4	Đã chi	24.550.000	
6.2.5	Dư	0	
6.3	**Tiền nước uống học sinh**		
6.3.1	Số học sinh	992	
6.3.2	Mức thu: 10.000đ/học sinh/tháng	10.000	
6.3.3	Tổng thu	86.385.000	
6.3.4	Đã chi	86.385.000	
6.3.5	Dư	0	
6.4	**Tiền quỹ vòng tay bè bạn**		
6.4.1	Số học sinh	992	
6.4.2	Mức thu: 45.000đ/học sinh/năm	35.000	
6.4.3	Tổng thu	33.622.500	
6.4.4	Đã chi	33.622.500	
6.4.5	Dư	0	
II	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**		
1	**Ngân sách nhà nước**		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang kỳ sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc		
2	**Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	**NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
IV	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
V	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Tân Thành, ngày 20 tháng 6 năm 2024

Người lập

Đồng Thị Luyến

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN THÀNH

Phan Quang Tuấn

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TH&THCS TÂN THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai quyết toán các khoản thu - chi
Năm học 2023-2024

I. Thời gian: Hôm nay vào hồi 15h00, ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại văn phòng trường Tiểu học & THCS Tân Thành nhà trường tiến hành lập biên bản về việc công bố công khai và niêm yết quyết toán các khoản thu, chi năm học 2023-2024 của trường Tiểu học & THCS Tân Thành.

II. Thành phần:

- Toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường Tiểu học & THCS Tân Thành: có mặt 42/42 đ/c

1. Chủ tọa: Ông Phan Quang Tuấn - Hiệu trưởng

2. Thư ký: Bà Hoàng Thị Ngà - Giáo viên-Thư ký

III. Nội dung:

1. Ông: Phan Quang Tuấn - Hiệu trưởng trường Tiểu học & THCS Tân Thành thông qua văn bản công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC;

2. Thông báo các nội dung công khai.

- Công khai quyết toán các khoản thu, chi năm học 2023-2024 của trường Tiểu học & THCS Tân Thành.

3. Hình thức và địa điểm công khai.

- Thông báo trước hội đồng sư phạm.

- Niêm yết tại văn phòng.

- Niêm yết trên trang Wed trường TH&THCS Tân Thành: https://thcstanthanh.haiphong.edu.vn

4. Thời gian niêm yết.

- Thời gian niêm yết từ ngày 21/6/2024 đến ngày 20/7/2024

- Thực hiện niêm yết công khai quyết toán các khoản thu, chi năm học 2023-2024 của trường Tiểu học & THCS Tân Thành.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo từng thời gian được quy định, kết thúc niêm yết sẽ lập thành biên bản hoàn thành việc niêm yết.

5. Yêu cầu: Mọi cán bộ, giáo viên, công nhân viên xem bảng niêm yết các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc Chủ tài khoản trường Tiểu học & THCS Tân Thành.

Biên bản thông qua trước Hội đồng sư phạm hồi 16h00 cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

Nơi nhận:
- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Hoàng Thị Ngà

HIỆU TRƯỞNG

BAN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN THÀNH

Phan Quang Tuấn